**Chương 6: LUẬT HÌNH SỰ**

*BLHS năm 1999 được Quốc hội khóa X thông qua ngày 21/12/1999 trên cơ sở kế thừa truyền thống của pháp luật hình sự Việt Nam, phát huy thành tựu của BLHS năm 1985 (đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997 và 2009). BLHS năm 1999 đã có những tác động tích cực đối với công tác phòng, chống tội phạm, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.*

*Ngày 27/11/2015, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Bộ luật hình sự (sửa đổi) Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Bộ luật hình sự 2015 được xác định là sửa đổi cơ bản và toàn diện, theo đó, trong tổng số 426 điều của Bộ luật thì có 72 điều mới, 362 điều được sửa đổi, 17 điều giữ nguyên, 07 điều bãi bỏ.*

Bộ luật hình sự năm 2015 gồm có 26 chương với 426 điều, được thiết kế thành 03 phần:

*- Phần thứ nhất:* Những quy định chung (gồm 12 chương, từ Điều 01 đến Điều 107);

*- Phần thứ hai:* Các tội phạm (gồm 14 chương, từ Chương 13 đến Chương 26 (gồm các điều từ 108 đến 425);

*- Phần thứ ba:* Điều khoản thi hành (gồm 01 chương và 01 điều - Điều 426).

6.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ

**6.1.1. Khái niệm luật hình sự**

*Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nào nguy hiểm cho xã hội là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với tội phạm ấy.*

Các quy phạm pháp luật hình sự được chia thành hai loại:

- Quy phạm phần chung quy định về các nguyên tắc, nhiệm vụ của luật hình sự, những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt.

- Quy phạm phần các tội phạm quy định về các dấu hiệu pháp lý của từng tội phạm cụ thể, loại và mức hình phạt áp dụng cho các tội phạm đó.

Trong luật hình sự, ***chế định tội phạm và hình phạt*** là hai chế định cơ bản nhất. Ngoài ra, trong luật hình sự còn có rất nhiều chế định khác có liên quan đến tội phạm, hình phạt như cấu thành tội phạm, các yếu tố của tội phạm, tuổi chịu trách nhiệm hình sự, chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt…

**6.1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh**

\* **Đối tượng điều chỉnh** của luật hình sự *là những quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội* khi họ thực hiện hành vi mà Nhà nước quy định là tội phạm. Trong quan hệ xã hội này có hai chủ thể tham gia với hai địa vị phát lý khác nhau. Đó là Nhà nước và người phạm tội.

**- NN:** Với tư cách là người bảo vệ lợi ích cho toàn xã hội, Nhà nước có quyền điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm mà họ đã gây ra. Mặt khác, với tính chất là người duy trì công lý, Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các quyền và lợi ích của người phạm tội cho dù người đó đã bị coi là tội phạm.

**- Người phạm tội** có nghĩa vụ phải chấp hành biện pháp cưỡng chế của Nhà nước đã áp dụng với mình. Đồng thời, họ cũng có quyền yêu cầu Nhà nước đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

**\* Phương pháp điều chỉnh:**

*Phương pháp quyền uy, sử dụng quyền lực Nhà nước* trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự giữa Nhà nước và người phạm tội. Trách nhiệm hình sự của người phạm tội là trách nhiệm thuộc về cá nhân của người phạm tội, do chính người phạm tội gánh chịu một cách trực tiếp.

Nhà nước với các cơ quan tố tụng (như cơ quan điều tra, truy tố, xét xử) có quyền buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm họ đã gây ra. Nhà nước có quyền áp dụng các chế tài hình sự đối với người phạm tội mà không bị cản trở bởi bất kỳ một tổ chức hay cá nhân nào trong xã hội.

**6.1.3. Vai trò và nhiệm vụ của cơ bản luật hình sự.**

*Bộ luật hình sự có vai trò và nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm,* *góp phần nâng cao ý thức pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.*

*Để thực hiện vai trò đó, Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội.*

Với tư cách là một ngành luật độc lập luật hình sự có các vai trò và nhiệm vụ cụ thể sau đây:

Bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, đồng thời góp phần bảo vệ hoà bình và an ninh của nhõn loại. Đây là nhiệm vụ chủ yếu và có vai trò quan trọng nhất của luật hình sự.

Bằng những biện pháp và phương tiện đặc thù (riêng biệt) của mình, luật hình sự bảo vệ các quan hệ xã hội (khách thể) quan trọng này khỏi sự xõm hại của các hành vi phạm tội. Các chế tài hình sự (hình phạt) là những biện pháp mang tớnh cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất không chỉ nhằm mục đích trừng trị đối với người phạm tội mà cũn răn đe, phòng ngừa tội phạm cú hiệu quả.

Đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm: Nhiệm vụ này của Bộ luật hình sự thể hiện phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”của Đảng và Nhà nước ta, lấy “giỏo dục phòng ngừa là chớnh” kết hợp với các biện pháp răn đe, xử lý nghiêm minh đối với các hành vi tội phạm nhằm giáo dục cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội và sớm hũa nhập với cộng đồng. Nhiệm vụ này của Bộ luật hình sự được thực hiện dưới hai hình thức:

Ngăn ngừa riêng đối với những người đó phạm tội thông qua việc xét xử và áp dụng hình phạt cùng các biện pháp cưỡng chế khác đồng thời tăng cường sự kiểm tra của xã hội đối với những người bị kết án nhằm ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Ngăn ngừa chung đối với các thành viên khác trong xã hội phạm tội bằng những quy định cấm của luật hình sự và khả năng áp dụng các chế tài hình sự (hình phạt) nếu họ thực hiện hành vi phạm tội.

Giáo dục mọi công dân cú ý thức tụn trọng, tuõn thủ và chấp hành nghiờm chỉnh pháp luật, tích cực tham gia vào cụng cuộc đấu tranh phòng và chống ngừa tội phạm. Nhiệm vụ này của luật hình sự được thực hiện thông qua các hình thức sau:

- Bảo vệ các lợi ích của cá nhân, của xã hội và của Nhà nước bằng việc đe dọa áp dụng hình phạt nếu thực hiện hành vi phạm tội xâm hại các lợi ích này;

- Áp dụng hình phạt và các biện pháp cưỡng chế khác đối với người đó phạm tội (ngăn ngừa riêng) và răn de đối với các thành viên khác trong xã hội (ngăn ngừa chung);

- Phổ biến tuyên truyền luật hình sự rộng rãi trong quần chúng nhân dân.

Để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Bộ luật hình sự quy định tội phạm và hình phạt áp dụng đối với người phạm tội, chỉ Bộ luật hình sự mới có nhiệm vụ này (mà không có một văn bản pháp luật nào khác). Đây là những điều cấm cùng các chế tài kèm theo được xác định trong Bộ luật này nhằm buộc mọi công dân phải tuân thủ. Nếu không tuân thủ thì người vi phạm sẽ bị xử lý bằng các chế tài (hình phạt) tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xõm phạm, tớnh chất quan trọng của quan hệ xã hội mà luật hình sự bảo vệ.

**6.2. CHẾ ĐỊNH TỘI PHẠM VÀ HÌNH PHẠT**

**6.2.1 Chế định tội phạm**

Điều 8 BLHS 2015 quy định: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.”.

Đây là định nghĩa nội dung của tội phạm vì nó nêu lên dấu hiệu nội dung quan trọng nhất của tội phạm. Đó chính là tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Từ định nghĩa đầy đủ ở Điều 8 BLHS có thể hiểu tội phạm một cách khái quát như sau: ***Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện, có lỗi, trái với pháp luật hình sự.***

Ví dụ: Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm. (Điều 130- Tội bức tử).

Chế định tội phạm là chế định trung tâm thể hiện rõ nét bản chất giai cấp, các đặc điểm chính trị, xã hội cũng như pháp lý của luật hình sự ở mỗi nước. Tội phạm là một hiện tượng xã hội, cho nên khái niệm của nó luôn luôn gắn liền với sự phát triển xã hội và ngày càng được nghiên cứu hoàn thiện. Hiện nay, việc hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về tội phạm đã phần nào làm rõ khái niệm tội phạm trong Bộ luật hình sự là điều hết sức cần thiết. Tuy nhiên một người được coi là phạm tội cần phải làm rõ các dấu hiệu của của hành vi, động cơ, mục đích…

**\* Dấu hiệu của tội phạm:**

Tội phạm, theo luật hình sự Việt Nam, phải là hành vi của con người. Những gì mới chỉ trong tư tưởng, chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi thì không thể là tội phạm. Chỉ qua hành vi của mình, con người mới có thể gây ra thiệt hại, gây ra sự nguy hiểm cho xã hội và những gì trong ý nghĩ, trong tư tưởng của con người cũng chỉ có thể được xác định qua chính những biểu hiện bên ngoài mà trước hết là qua chính hành vi của họ. Trong luật hình sự Việt Nam, sự xác nhận tội phạm chỉ có thể là hành vi được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản. Đó là "nguyên tắc hành vi".

Trước khi có BLHS đầu tiên, tuy chưa có định nghĩa hoàn chỉnh về khái niệm tội phạm trong luật nhưng cũng đã có nhiều định nghĩa tội phạm trong các sách báo pháp lí. Những định nghĩa này đều đã thể hiện được "nguyên tắc hành vi".

Theo nguyên tắc hành vi, luật hình sự Việt Nam không những không đặt vấn đề TNHS đối với tư tưởng của con người mà còn không đặt vấn đề TNHS đối với cả những biểu hiện của con người ra thế giới khách quan mà không phải là hành vi.

Theo luật hình sự Việt Nam, hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với những hành vi không phải là tội phạm qua các dấu hiệu: Nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, được quy định trong luật hình sự, do người có năng lực TNHS thực hiện và phải chịu hình phạt.

***\* Theo luật hình sự Việt Nam, hành vi bị coi là tội phạm khi thỏa mãn 4 dấu hiệu sau:***

*- Tính nguy hiểm cho xã hội*

Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất của tội phạm, một hành vi nào đó sở dĩ bị quy định trong BLHS bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt vì nó có tính nguy hiểm cho xã hội.

Tội phạm trước hết phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội và nguy hiểm ở mức đáng kể. Nếu hành vi có tính chất nhỏ nhặt, nguy hiểm không đáng kể thì không phải là tội phạm. “Nguy hiểm cho xã hội” nghĩa là hành vi phạm tội phải gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm có tính khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của nhà làm luật. Bởi vì tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định mà bản thân những yếu tố này lại mang tính khách quan. Đó là những yếu tố:

+ Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại. Quan hệ xã hội càng quan trọng thì tội phạm càng nguy hiểm.

+ Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, công cụ, phương tiện phạm tội.

+ Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại.

+ Tính chất và mức độ lỗi; động cơ và mục đích phạm tội…

*- Do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện*

Người có năng lực trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi phạm tội là người mà tại thời điềm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoàn toàn có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và có khả năng điều khiển được hành vi đó.

*- Tính có lỗi của tội phạm*

Lỗi là thái độ tâm lý, nhận thức chủ quan của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm mà mình thực hiện và đối với hậu quả của hành vi đó, thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Tính có lỗi là một dấu hiệu về mặt nội dung của tội phạm. Một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng nếu họ không có lỗi thì không thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ được.

***Trong luật hình sự lỗi được chia ra thành lỗi cố ý và lỗi vô ý.***

***+ Lỗi cố ý bao gồm:***

1. Lỗi cố ý trực tiếp: Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra (Khoản 1 Điều 10 - BLHS)

2. Lỗi cố ý gián tiếp: Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra (Khoản 2 Điều 10 – BLHS).

***+ Lỗi vô ý bao gồm***:

1. Lỗi vô ý do quá tự tin: Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được (Khoản 1 Điều 11 – BLHS)

2. Lỗi vô ý vì cẩu thả: Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó (Khoản 2 Điều 11 – BLHS).

*- Tính trái pháp luật hình sự*

Tính trái pháp luật được hiểu đó là phải làm những việc mà pháp luật cấm và không làm những việc mà pháp luật buộc phải làm.

Tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu về hình thức của tội phạm. Nếu coi nhẹ tính trái pháp luật hình sự sẽ dẫn đến tình trạng tùy tiện trong việc áp dụng pháp luật hình sự. Ngược lại, nếu quá coi trọng tính trái pháp luật thì sẽ dẫn đến tình trạng xác định tội phạm một cách hình thức, máy móc. Để tránh những trường hợp như vậy, Bộ luật hình sự đã quy định: “*Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”*

\* **Phân loại tội phạm:**

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất khác nhau.

Luật hình sự đã phân tội phạm thành:

- Tội phạm ít nghiệm trọng: Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mức phạt cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù.

- Tội phạm nghiêm trọng: Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mức phạt cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù.

- Tội phạm rất nghiêm trọng: Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mức phạt cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù.

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mức phạt cao nhất của khung hình phạt là từ 15 năm tù trở lên, tù chung thân hoặc tử hình.

**6.2.2 Hình phạt và hệ thống hình phạt**

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước được quy định trong BLHS do Toà án áp dụng đối với người phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế các quyền, lợi ích nhất định của người phạm tội mục đích trừng trị, cải tạo, giáo dục và ngăn ngừa tội phạm.

***Mục đích của hình phạt:***

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm (Điều 31, BLHS 2015)

***Hình phạt có một số đặc điểm sau:***

+ Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, điều này thể hiện ở chỗ Toà án áp dụng đối với cá nhân người phạm tội

+ Hệ thống hình phạt là một chỉnh thể bao gồm những hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự có phương thức liên kết với nhau theo một trật tự nhất định do tính chất nghiêm khắc của từng loại hình phạt quy định.

Xét về phương thức liên kết giữa các loại hình phạt, hệ thống hình phạt trong BLHS nước ta sắp xếp các hình phạt theo trật tự tăng dần về tính chất nghiêm khắc- từ nhẹ đến nặng. Tính hệ thống này thể hiện đường lối của Nhà nước ta là kết hợp tối ưu phương pháp giáo dục thuyết phục với phương pháp cưỡng chế để đấu tranh phòng chống tội phạm.

Theo Điều 32 BLHS, các hình phạt được chia thành 2 loại là hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

**6.2.2.1. Hình phạt chính:**

Hệ thống hình phạt trong Bộ luật Hình sự Việt Nam (được quy định từ Điều 28 đến Điều 40) gồm 7 hình phạt chính và 7 hình phạt bổ sung. 7 hình phạt chính là: Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân và tử hình; 7 hình phạt bổ sung là: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền; trục xuất. Trong đó, có 2 hình phạt có thể là hình phạt chính, có thể là hình phạt bổ sung là phạt tiền và trục xuất.

Hình phạt chính là hình phạt được tuyên độc lập và mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên một hình phạt chính. Các hình phạt chính bao gồm:

(1) **Cảnh cáo**: Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt. (Điều 34 – BLHS)

(2) **Phạt Tiền**: Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma tuý hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định. (Điều 35 – BLHS)

Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

(3) **Cải tạo không giam giữ:** Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội. (Điều 36 – BLHS)

(4) **Trục xuất:** Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trục xuất được Toà án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể. (Điều 37 – BLHS)

(5) **Tù có thời hạn**: Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm. (Điều 38 – BLHS)

*\* Chú ý:* Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng

(6) **Tù chung thân:** Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Không áp dụng tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. (Điều 39 - BLHS)

(7) **Tử hình:** Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.

3. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Người đủ 75 tuổi trở lên;

(Điều 40 – BLHS)

**\* Chú ý:**

- Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử (Khoản 2, Điều 40).

- Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người đủ 75 tuổi trở lên, người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

**6.2.2.2. Hình phạt bổ sung:**

Hình phạt bổ sung là hình phạt được tuyên nhằm hỗ trợ cho hiệu lực của hình phạt chính. Hình phạt bổ sung là hình phạt không thể tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo hình phạt chính đối với mỗi tội phạm.

Khác với hình phạt chính, hình phạt bổ sung được áp dụng không phải đối với tất cả các loại tội phạm mà chỉ riêng cho một số loại tội nhất định và cũng không phải hình phạt bổ sung nào cũng được áp dụng kèm theo bất kỳ loại hình phạt chính nào. Các hình phạt bổ sung bao gồm:

(1) **Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định:** Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó, thì có thể gây nguy hại cho xã hội. Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm. (Điều 41 – BLHS).

(2) **Cấm cư trú:** Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định.

Thời hạn cấm cư trú là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. (Điều 42 – BLHS)

(3) **Quản chế**: Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo Điều 39 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định.

Thời hạn quản chế là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. (Điều 43 – BLHS).

(4)**Tước một số quyền công dân** (Điều 44 – BLHS).

Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

(5)**Tịch thu tài sản**: Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp do Bộ luật này quy định.

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống. (Điều 45 – BLHS).

(6) **Phạt Tiền**: Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

(7) **Trục xuất:** Trục xuất là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Lưu ý: Trong hệ thống hình phạt Việt Nam, phạt tiền và trục xuất được quy định vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung.

**6.2.2.3 Tổng hợp hình phạt**

Trong trường hợp phạm nhiều tội thì sẽ tổng hợp hình phạt như sau:

1. Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung (xem thêm quy định tại Điều 55 của Bộ luật hình sự).

Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.

2. Đối với người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

a) Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

a) Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.

**\* Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự:**

Luật hình sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người đã thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội và bị coi là tội phạm.

Trên thực tế, có nhiều trường hợp hành vi của một người về hình thức có đầy đủ những dấu hiệu của một tội phạm, nhưng vì trong hành vi có một số tình tiết nhất định, làm mất tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nên hành vi ấy không bị coi là tội phạm. Những tình tiết ấy được gọi là ***những trường hợp loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi.***

Theo Điều 22 và Điều 23 của Bộ luật hình sự, phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết là những trường hợp loại trừ tính chất nguy hiểm của hành vi. Do đó, những hành vi này không bị coi là tội phạm và người thực hiện chúng không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 22, Bộ luật hình sự định nghĩa: "*"Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách tương xứng người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên”*

*Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.*

Như vậy, trong trường hợp phòng vệ chính đáng, việc ngăn chặn những hành vi nguy hiểm gây thiệt hại cho lợi ích của xã hội, của người khác, cũng như của bản thân được luật hình sự coi là hành vi có ích, coi là chính đáng và là quyền tự vệ cần thiết của mọi công dân.

Nội dung và phạm vi của quyền phòng vệ mà Điều 22, Bộ luật hình sự đã xác định là “... Chống trả lại một cách tương xứng người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích...” Để đánh giá sự tương xứng giữa biện pháp chống trả nói chung và tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công đặt trong hoàn cảnh cụ thể, cần phải dựa vào những căn cứ sau:

- Tính chất quan hệ của xã hội bị đe doạ xâm hại

- Mức độ thiệt hại bị đe doạ gây ra

- Sức mạnh và sức mãnh liệt của hành vi tấn công

- Tính chất và mức độ nguy hiểm của phương pháp và phương tiện hoặc công cụ mà kẻ tấn công sử dụng...

*"Nếu hành vi chống trả rõ ràng là quá đáng, tức là vượt quá phòng vệ chính đáng, thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự "* (Điều 22, khoản 2 Bộ luật hình sự).

*"Tình thế cấp thiết là tình thế của một người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe doạ lợi ích của nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa"* tuy nhiên trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng là vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Ngoài phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết, còn có một số trường hợp mà người thực hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm có thể được loại trừ trách nhiệm hình sự: Đó là những trường hợp như:

- Áp dụng vũ lực để bắt người phạm pháp trong những biện pháp cần thiết

- Thi hành mệnh lệnh của cấp trên

- Thực hiện các chức năng về nghề nghiệp

- Rủi ro trong sản xuất và nghiên cứu khoa học

**TỐ TỤNG HÌNH SỰ (Phần tham khảo thêm)**

**7.2.1. Khái niệm tố tụng hình sự**

Tố tụng hình sự là toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, các cá nhân, cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội góp phần vào việc giải quyết vụ án hình sự theo quy định của luật tố tụng hình sự

**7.2.2. Các giai đoạn trong tố tụng hình sự**

Luật tố tụng hình sự Việt Nam chia quá trình giải quyết vụ án hình sự thành các giai đoạn sau:

- Khởi tố vụ án hình sự: đây là giai đoạn đầu của hoạt động tố tụng hình sự, các cơ quan có thẩm quyền xác định sự việc xảy ra có hay không có dấu hiệu của tội phạm để ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự.

- Điều tra là giai đoạn thứ hai của tố tụng hình sự, cơ quan điều tra được sử dụng mọi biện pháp mà luật tố tụng hình sự quy định để thu thập chứng cứ nhằm xác định sự việc phạm tội và con người phạm tội làm cơ sở cho việc truy tố và xử lí tội phạm.

- Xét xử là giai đoạn của tố tụng hình sự trong đó toà án sử lý hình sự việc phạm tội của con người phạm tội và quyết định áp dụng hình phạt đối với người phạm tội bằng các bản án và quyết định của mình.

- Thi hành án hình sự là giai đoạn cuối cùng của tố tụng hình sự nhằm thi hành các bản án và quyết định có hiệu lực của toà án.

- Giai đoạn đặc biệt của tố tụng hình sự là toà án xét lại bản án và quyết định có hiệu lực của toà án khi có kháng nghị của cơ quan có thẩm quyền.

Các giai đoạn này độc lập với nhau nhưng có mối quan hệ hữu cơ với nhau, tạo điều kiện, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình giải quyết vụ án./.